

HOMEWORK

I. Odd one out (Chọn từ khác loại)

- | | | | |
|---------------|-------------|------------|---------------|
| 1. A. teacher | B. mother | C. brother | D. grandma |
| 2. A. cook | B. guitar | C. listen | D. read |
| 3. A. July | B. November | C. Monday | D. September |
| 4. A. English | B. Subject | C. Math | D. Vietnamese |
| 5. A. chair | B. table | C. clock | D. dog |

II. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others (Chọn từ có phần gạch chân được phát âm khác với các từ còn lại)

- | | | | |
|---------------------|------------------|------------------|--------------------|
| 1. A. <u>co</u> ok | B. <u>ci</u> ty | C. <u>ca</u> t | D. <u>cu</u> p |
| 2. A. <u>li</u> on | B. <u>bi</u> ke | C. <u>chil</u> d | D. <u>chic</u> ken |
| 3. A. <u>ca</u> ke | B. <u>ma</u> ke | C. <u>ba</u> t | D. <u>pl</u> ay |
| 4. A. <u>tee</u> th | B. <u>tha</u> nk | C. <u>ba</u> th | D. <u>fa</u> ther |
| 5. A. giraffe | B. guitar | C. garden | D. game (chữ 'g') |

III. Fill the blank using 'have' or 'has' (Điền vào chỗ trống dùng 'have' hoặc 'has')

1. I _____ a red pen.
2. She _____ new bike.
3. They _____ many friends.
4. Jack _____ a dog.
5. My sister _____ brown hair
6. We _____ many books.
7. Jenny and Anna _____ 5 dolls.
8. The monkey _____ a banana.

IV. Rearrange the words to make a meaningful sentence. (Sắp xếp từ để tạo thành câu có nghĩa)

1. Maths / like / and / I / Science.

2. My / February. / is / birthday / in

3. mother / cake. / can / My / make / a

4. the / some / There / on / cheese / is / table.

5. go / I / school / everyday. / to
